

Số: **4780/BVHTTDL-KHCNMT**

V/v báo cáo tình hình ứng dụng CNTT, ATTT
tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2015

Kính gửi:

.....

Để triển khai các nhiệm vụ thuộc các kế hoạch về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt; rà soát và lập danh sách hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành hiện có; nắm bắt thực trạng cơ sở vật chất, hạ tầng, nguồn nhân lực công nghệ thông tin, đầu tư cho công nghệ thông tin tại các cơ quan, đơn vị nhằm phục vụ quản lý nhà nước về công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai rà soát tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, an toàn thông tin tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ và một số Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ báo cáo và cung cấp thông tin, số liệu chính xác về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, an toàn thông tin tại các cơ quan, đơn vị mình. Mẫu phiếu báo cáo và các văn bản liên quan được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (<http://www.khcnmt-bvhttdl.vn/> Mục “*Công văn, Thông báo*”).

Báo cáo gửi lại Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (51 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội) dưới 2 hình thức: Bản có chữ ký của Thủ trưởng đơn vị và file điện tử **trước ngày 06/12/2015**.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Phạm Băng Tâm

Điện thoại: 0913.212.005

Email: phambangtam-vhttdl@chinhphu.vn

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (*để báo cáo*);
- Thứ trưởng Đặng Thị Bích Liên (*để báo cáo*);
- Lưu: VT, KHCNMT, BT.90.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG

(đã ký)

Đinh Nguyễn Phương Thảo

MẪU BÁO CÁO

Dành cho các cơ quan/đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
*(Ban hành theo Công văn số 4780/BVHTTDL-KHCNMT ngày 18 tháng 11 năm 2015
của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

I. Thông tin chung:

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Fax:

Tổng số CBCNV của đơn vị:

Cán bộ chịu trách nhiệm xây dựng báo cáo:

Chức vụ:

Điện thoại:

E-mail (công vụ):

2. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ CNTT năm 2015

- Căn cứ các nhóm nhiệm vụ của Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (*Quyết định số 3173/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 9 năm 2014*), cơ quan/đơn vị báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin năm 2015 của cơ quan/đơn vị theo ***Phụ lục***.

- Trường hợp các nhiệm vụ phát sinh nằm ngoài Danh mục các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan/đơn vị ghi bổ sung vào ***Phụ lục***.

3. Nội dung tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, an toàn thông tin, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành tại các cơ quan/đơn vị

a) Hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin

- Số lượng máy tính (*bao gồm cả máy để bàn và máy xách tay*):

- Đối với các đơn vị khối nhà trường: Tổng số máy tính của thư viện và phòng máy tính (nếu có), tỉ lệ số lượng máy tính này/sinh viên của nhà trường có nhu cầu sử dụng máy tính phục vụ việc học tập.

- Tổng số máy tính kết nối mạng cục bộ (*bao gồm tất cả máy tính được kết nối mạng cục bộ tại tất cả các cơ sở của đơn vị*):

- Tổng số máy tính có kết nối Internet:

- Mạng máy tính: số lượng, loại mạng LAN (có dây, không dây, mô hình mạng LAN), các loại mạng khác (VPN, WAN...);

- Đường truyền: Số lượng, loại đường truyền, tổng số băng thông...

b) Ứng dụng công nghệ thông tin

- Hộp thư điện tử công vụ: Thống kê loại hộp thư (tên miền), số lượng...

- Phần mềm quản lý, điều hành, tác nghiệp: Liệt kê tên, chức năng chính của phần mềm, các thông số chính của phần mềm (như công nghệ kết nối local/client-server/WAN/cloud..., ngôn ngữ lập trình, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, tổng số bản ghi dự kiến, tổng số báo cáo mà phần mềm có thể chiết xuất...).

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính: Liệt kê cụ thể các lĩnh vực ứng dụng (sử dụng văn bản điện tử, điều hành tác nghiệp qua phần mềm, tin học hóa giải quyết công việc...);

- Việc sử dụng các phần mềm quản lý cán bộ, quản lý tài sản, kế toán - tài chính... (đã sử dụng những loại phần mềm nào? Số lượng bản ghi, tần suất chiếu suất báo cáo, hiệu quả trong việc sử dụng phần mềm trong công tác quản lý...)

- Tình hình cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, liệt kê số lượng thủ tục hành chính/dịch vụ công (**nếu có**) của đơn vị: Số lượng dịch vụ công trực tuyến đã cung cấp (nếu có), tỉ lệ dịch vụ công trực tuyến/tổng số thủ tục hành chính do đơn vị được giao quản lý, thực hiện; số dịch vụ công trực tuyến đã cung cấp ở mức độ 1, 2; nơi công bố/cung cấp dịch vụ công trực tuyến (là trang thông tin điện tử hay Cổng Thông tin điện tử Bộ); dự kiến thời gian, số lượng dịch vụ cung cấp ở mức độ 3, mức độ 4 (phù hợp với yêu cầu của Chính phủ và Kế hoạch của Bộ VHTTDL).

- Chứng thư số, chữ ký số: Nhu cầu và hiện trạng sử dụng chứng thư số, chữ ký số (số lượng, ví trí công việc có nhu cầu sử dụng chữ ký số, chứng thư số);

- Sử dụng mã nguồn mở: Liệt kê số lượng phần mềm, hệ thống thông tin hiện đang sử dụng mã nguồn mở, tên các phần mềm đã sử dụng mã nguồn mở, dự kiến việc sử dụng mã nguồn mở trong xây dựng các phần mềm quản lý hoạt động chuyên môn của cơ quan/đơn vị

- An toàn thông tin: Đơn vị có áp dụng các giải pháp để bảo vệ an toàn, bảo mật thông tin không? Thống kê các giải pháp đối với từng đối tượng cụ thể.

(Ví dụ: an toàn máy chủ, an toàn về mặt vật lý (cháy nổ, chống sét...), hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu, an toàn máy tính cá nhân của cơ quan, an toàn thư điện tử, các phần mềm, việc sử dụng tài khoản, mật khẩu... an toàn trong trường hợp đơn vị thuê dịch vụ công nghệ thông tin).

- Các ứng dụng khác (nếu có) của đơn vị: Nêu tên và các chức năng chính.

c) Hệ thống thông tin và CSDL chuyên ngành

- Liệt kê các hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành hiện có của đơn vị? Tình trạng dữ liệu chuyên ngành (chưa được số hóa, đã được số hóa nhưng chưa phổ biến, phổ biến nhưng quy mô hạn chế do công nghệ chưa đáp ứng...);

- Nhu cầu triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Dự kiến tên gọi/nhóm dữ liệu chuyên ngành, mục đích, hiệu quả, số lượng tài liệu/bản ghi dự kiến khi xây dựng, quy mô phát triển dữ liệu hàng năm...

- Công nghệ kết nối local/client-server/WAN/cloud...; quy mô sử dụng (là nội bộ cơ quan, ngành, từ Trung ương đến địa phương...); tổng số bản ghi, tần suất cập nhật, dung lượng CSDL đến thời điểm hiện tại, dự kiến mức độ tăng dung lượng trong (các) năm...

- Trang thông tin điện tử: Theo các quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ, các Thông tư của Bộ TTTT: Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT ngày 20 tháng 9 năm 2011; Thông tư số 22/2013/TT-BTTTT ngày 23 tháng 12 năm 2013...); số lượng, tên miền, hiện trạng cơ sở pháp lý (căn cứ xây dựng, vận hành, giấy phép... Một số thống kê kết quả hoạt động của 2015: Số lượng tin bài đã cập nhật, tỉ lệ bài/tháng, số lượt truy cập...).

* Nội dung báo cáo thêm đối với đơn vị sự nghiệp khối trường học

- Liệt kê tên gọi các hệ thống/phần mềm phục vụ quản lý đào tạo và giảng dạy (ví dụ quản lý sinh viên, quản lý giảng dạy, giáo trình, giáo cụ, quản lý ký túc xá, quảng bá thương hiệu...). Đối với từng phần mềm các thông tin: thời gian đã sử dụng/tính mới của các phần mềm, đánh giá hiệu quả của từng phần mềm trong công tác quản lý, các chức năng chính số lượng bản ghi, số lượng người sử dụng tần suất báo cáo, phạm vi báo cáo (cấp phòng, cấp trường, cấp Bộ...).

- Việc xây dựng phần mềm: Cơ quan/đơn vị tự xây dựng hay mua trên thị trường? Phần mềm sử dụng mã nguồn mở hay nguồn đóng? Khả năng của phần mềm về cập nhật các phiên bản, chức năng nếu có nhu cầu phát sinh?...

4. Nguồn nhân lực về công nghệ thông tin

- Tổng số cán bộ công nghệ thông tin chuyên trách (là cán bộ kỹ thuật hoặc quản lý kỹ thuật trực tiếp làm các công việc liên quan đến công nghệ thông tin của

đơn vị như quản lý, vận hành, đảm bảo kỹ thuật, phát triển ứng dụng.... Không tính các cán bộ kiêm nhiệm).

- Tổng số cán bộ được đào tạo chính quy về công nghệ thông tin trình độ từ cao đẳng trở lên (*cán bộ có bằng cấp từ cao đẳng trở lên về lĩnh vực công nghệ thông tin, kể cả bằng tại chức hoặc văn bằng 2*).

- Tổng số cán bộ đã được đào tạo về công nghệ thông tin: *là cán bộ đã được tham gia các khóa đào tạo về công nghệ thông tin với thời gian tối thiểu là 5 ngày do đơn vị tổ chức hoặc gửi đi học ở các cơ sở đào tạo bên ngoài.*

- Tổng số cán bộ không biết hoặc ít sử dụng máy tính để phục vụ công việc: *là cán bộ ít sử dụng máy tính, ít sử dụng tin học văn phòng để phục vụ cho công việc chuyên môn của mình.*

- Đề xuất nhu cầu đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ (số lượng, dự kiến thời gian bắt đầu được cử đào tạo); dự kiến kinh phí đào tạo hàng năm.

5. Kinh phí đầu tư công nghệ thông tin của cơ quan/đơn vị

5.1. Năm 2015

- Giải trình thêm (nếu có) về kinh phí đầu tư cho các nhiệm vụ, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin năm 2015 đã cung cấp ở **Phụ lục**.

5.2. Tổng kinh phí đầu tư năm 2016, giai đoạn 2016-2020

a) Kinh phí đã đăng ký với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin năm 2016 (nếu có):

- Liệt kê các nhiệm vụ chính:

b) Nhu cầu kinh phí cho hoạt động CNTT giai đoạn 2016-2020:

- Hạ tầng công nghệ thông tin (máy tính, mạng máy tính, thiết bị công nghệ thông tin, phòng máy,...):

- Ứng dụng CNTT tại cơ quan/đơn vị (các phần mềm hỗ trợ quản lý, tác nghiệp, cổng/trang thông tin điện tử, xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành...):

- Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp (cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến, dịch vụ công về xuất nhập khẩu):

- Kinh phí đào tạo nhân lực CNTT (tập huấn ngắn hạn, đào tạo dài hạn nhân lực CNTT, đào tạo đại học, sau đại học về CNTT):

6. Môi trường tổ chức và chính sách

- Số lượng các cuộc họp chính thức của Lãnh đạo cơ quan/đơn vị bàn về công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong năm 2015

- Tình hình xây dựng kế hoạch hàng năm, 3 năm, 5 năm... về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của đơn vị (là kế hoạch *ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc công bố*).

- Tình hình xây dựng cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin (*có thể là các quyết định, quy ước, quy chế, công văn và các dạng văn bản khác nhằm khuyến khích việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các đơn vị. Cơ chế, chính sách phải được chính thức ban hành bằng văn bản riêng hoặc lồng ghép trong các văn bản chính thức khác của cấp có thẩm quyền*).

- Tình hình xây dựng Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin (*là các chính sách liên quan đến việc thu hút chuyên gia công nghệ thông tin về làm việc; đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ công nghệ thông tin chuyên trách. Chính sách phải được chính thức ban hành bằng văn bản riêng hoặc lồng ghép trong các văn bản chính thức khác của cấp có thẩm quyền*).

- Tình hình xây dựng Chính sách đảm bảo an toàn, an ninh thông tin điện tử của đơn vị (*là các quy định chính thức về việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử của cơ quan/đơn vị*).

7. Khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin của đơn vị và kiến nghị Lãnh đạo Bộ giải pháp khắc phục.

- Về hạ tầng công nghệ thông tin:
- Về cơ chế, chính sách để ứng dụng CNTT tại đơn vị:
- Nguồn nhân lực công nghệ thông tin:
- Kinh phí thực hiện:
- Đề xuất, kiến nghị khác:

Phụ lục

MẪU BÁO CÁO NHIỆM VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2015

(Ban hành theo Công văn số 4780/BVHTTDL-KHCNMT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Căn cứ chính để báo cáo

Quyết định 3173/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước.

Chú ý: Đơn vị chỉ điền thông tin vào các nội dung đã/đang thực hiện trong năm 2015

STT	Nhóm nhiệm vụ CNTT <i>(Theo Kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)</i>	Tên nhiệm vụ <i>(Theo nhiệm vụ cụ thể của đơn vị hoặc theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)</i>	Nguồn vốn			Tổng kinh phí/ Ước tính tổng kinh phí ^(*) (triệu đồng)
			Đầu tư phát triển (triệu đồng)	Ngân sách sự nghiệp hàng năm do Bộ cấp (triệu đồng)	khác (ODA, nguồn thu hợp pháp của đơn vị...) (triệu đồng)	
I	Hạ tầng công nghệ thông tin					
1	Nâng cấp máy tính của cán bộ, công chức, viên chức.					
2	Hoàn thiện mạng nội bộ (LAN) có dây, không dây (wifi)					
3	Thuê dịch vụ CNTT (hosting)					

STT	Nhóm nhiệm vụ CNTT (Theo Kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Tên nhiệm vụ (Theo nhiệm vụ cụ thể của đơn vị hoặc theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Nguồn vốn			Tổng kinh phí/ Ước tính tổng kinh phí ^(*) (triệu đồng)
			Đầu tư phát triển (triệu đồng)	Ngân sách sự nghiệp hàng năm do Bộ cấp (triệu đồng)	khác (ODA, nguồn thu hợp pháp của đơn vị...) (triệu đồng)	
	web, mail, máy chủ, thiết bị ngoại vi...)					
4	Hoàn thiện hạ tầng CNTT tại các đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ, các Tổng cục					
5	Tiếp tục thực hiện các dự án đã được phê duyệt.					
6	Đầu tư phòng máy tính phục vụ giảng dạy					
II	Ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ cơ quan/đơn vị					
7	Hệ thống phần cứng phục vụ điều hành hành chính qua mạng internet (quản lý văn bản, chỉ đạo điều hành, văn phòng trực tuyến...) Nâng cấp, trang bị phần mềm quản lý phục vụ công việc.					
8	Trang bị hộp thư điện tử công vụ.					
9	Phần mềm quản lý ở trường học.					
III	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp					
10	Duy trì hoạt động Công thông					

STT	Nhóm nhiệm vụ CNTT (Theo Kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Tên nhiệm vụ (Theo nhiệm vụ cụ thể của đơn vị hoặc theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Nguồn vốn			Tổng kinh phí/ Ước tính tổng kinh phí ^(*) (triệu đồng)
			Đầu tư phát triển (triệu đồng)	Ngân sách sự nghiệp hàng năm do Bộ cấp (triệu đồng)	khác (ODA, nguồn thu hợp pháp của đơn vị...) (triệu đồng)	
	tin/Trang tin điện tử					
11	Cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3					
12	Cung cấp dịch vụ hành chính công cơ bản trực tuyến mức độ 4					
13	Xây dựng, nâng cấp trang tin điện tử các cơ quan/đơn vị thuộc Bộ.					
14	Xây dựng thư viện điện tử phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.					
15	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành (Số hóa tư liệu, tài liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu...)					
IV	Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin					
16	Đào tạo cán bộ quản lý về công nghệ thông tin					
17	Bồi dưỡng, đào tạo các bộ chuyên trách, phụ trách công nghệ thông tin tại đơn vị					
18	Bồi dưỡng, nâng cao trình độ trình độ công nghệ thông tin					

STT	Nhóm nhiệm vụ CNTT (Theo Kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Tên nhiệm vụ (Theo nhiệm vụ cụ thể của đơn vị hoặc theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Nguồn vốn			Tổng kinh phí/ Ước tính tổng kinh phí ^(*) (triệu đồng)
			Đầu tư phát triển (triệu đồng)	Ngân sách sự nghiệp hàng năm do Bộ cấp (triệu đồng)	khác (ODA, nguồn thu hợp pháp của đơn vị...) (triệu đồng)	
	cho cán bộ, công chức, viên chức.					
V	Nhiệm vụ khác					
19					

(*): Đối với nhiệm vụ độc lập ghi tổng kinh phí hoặc những nhiệm vụ về công nghệ thông tin thuộc các nhiệm vụ khác thì đơn vị tách hoặc ước lượng kinh phí cho công nghệ thông tin theo hướng dẫn tại Công văn này.